MIC

Số/*No*: 3110/2026/MIC-HO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập– Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, Ngày 20 Tháng 10 Năm 2026
Ha Noi, Day 20 Month 10 Year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ *To:* - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/ *Name of Organization*: Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội/ *Military Insurance Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Stock code*: MIG
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa - TP Hà Nội/ *No 21 Cat Linh – O Cho Dua ward - Ha Noi City*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024 62853388

2. Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*):*
Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 và giải trình biến động lợi nhuận
Financial Statements for the third Quarter of 2026 and Explanation of Profit Fluctuations.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: https://www.mic.vn/ bao-cao-tai-chinh /
This information was published on the company's website on 20/10/2026 as in the link: https://www.mic.vn/ bao-cao-tai-chinh /

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố
We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/*Attached documents:*
- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 và giải trình biến động lợi nhuận/ F*inancial statements for the third Quarter of 2026 and Explanation of Profit Fluctuations*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Phó Tổng Giám Đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Deputy CEO – Chief Financial Offcier

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Hoàng Thị Hiền

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI
Ký ngày: 20/10/2026 16:10:35

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Báo cáo tài chính Quý III

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 42

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 08 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC43/KDBH cấp ngày 14/11/2025.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 5-6, số 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, Các hoạt động đầu tư theo quy định của Pháp luật, các hoạt động khác theo quy định của pháp luật, Kinh doanh bảo hiểm Hàng không, Bảo hiểm bảo lãnh, bảo hiểm Nông nghiệp, Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.
Mạng lưới hoạt động:	47 công ty thành viên trên cả nước.
Nhân viên:	1,556 nhân viên tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026 (1,763 nhân viên tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025).
Vốn điều lệ:	2,115,034,630,000 VND tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập Báo cáo tài chính Quý III như sau:

Ông Trần Minh Đạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025
Ông Chu Hải Công	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025
Ông Đinh Như Tuynh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên HĐQT độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập Báo cáo tài chính Quý III như sau:

Bà Nguyễn Thị Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Lê Thị Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Tươi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2025

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập Báo cáo tài chính Quý III như sau:

Ông Đinh Như Tuynh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2024
Bà Hoàng Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2023
Ông Lê Quốc Ninh	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 10 năm 2025
Ông Lê Như Hải	Thành viên Ban điều hành	Gia hạn thời gian bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Minh Đạt – Chủ tịch Hội đồng quản trị (thay đổi theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 12/2026/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 7 năm 2026)

Tổng Giám đốc Đinh Như Tuynh được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 225/2026/GUQ-MIC-HĐQT ngày 07 tháng 7 năm 2026

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính Quý III của Tổng Công ty kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Quý III này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- lập Báo cáo tài chính Quý III trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính Quý III của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý III kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính Quý III kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Quý III của Tổng Công ty vào Ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý III cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý III.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Ông Đinh Như Tuynh
Tổng giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III
Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND (Phân loại lại)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**11,900,215,214,588**	**10,718,788,667,740**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***357,332,898,741***	***227,398,086,295***
111	1. Tiền		357,332,898,741	227,398,086,295
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***5,932,110,544,096***	***5,175,363,546,978***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5,932,110,544,096	5,175,363,546,978
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6***	***1,300,431,151,893***	***1,134,805,314,340***
131	1. Phải thu của khách hàng		980,506,869,664	871,186,701,919
131.1	*1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*980,506,869,664*	*871,186,701,919*
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		161,739,095,371	133,780,790,124
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		169,696,805,737	139,813,383,813
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11,511,618,879)	(9,975,561,516)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***491,829,195***	***787,023,197***
141	1. Hàng tồn kho		491,829,195	787,023,197
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***1,516,633,871,366***	**1,483,059,452,858**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,510,872,123,152	1,478,681,733,382
151.1	*1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*7*	*459,153,708,225*	*429,129,336,243*
151.2	*1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác*		*1,051,718,414,927*	*1,049,552,397,139*
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2,869,745,229	3,414,631,097
154	3. Thuế và các khoản các phải thu Nhà nước		2,892,002,985	963,088,379
190	***VI. Tài sản tái bảo hiểm***	***16***	***2,793,214,919,297***	***2,697,375,244,072***
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		1,902,283,525,077	1,770,493,481,572
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		890,931,394,220	926,881,762,500

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III
Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* *VND* *(Phân loại lại)*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**541,234,150,406**	**555,458,733,803**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***18,002,110,061***	***17,935,848,439***
218	1. Phải thu dài hạn khác		18,002,110,061	17,935,848,439
218.1	*1.1. Ký quỹ bảo hiểm*	*8*	*9,000,000,000*	*9,000,000,000*
218.2	*1.2. Phải thu dài hạn khác*		*9,002,110,061*	*8,935,848,439*
220	***II. Tài sản cố định***		***513,211,575,993***	***529,661,254,757***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	***67,002,913,730***	***71,275,016,337***
222	*- Nguyên giá*		141,566,583,756	137,161,605,575
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(74,563,670,026)*	*(65,886,589,238)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	98,718,739,666	107,452,277,323
228	*- Nguyên giá*		*130,415,533,585*	*130,415,533,585*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(31,696,793,919)*	*(22,963,256,262)*
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	347,489,922,597	350,933,961,097
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***5***	-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con			-
253	2. Đầu tư dài hạn khác		-	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***10,020,464,352***	***7,861,630,607***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		10,020,464,352	7,855,111,018
268	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	6,519,589
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN** **(270 = 100 + 200)**		**12,441,449,364,994**	**11,274,247,401,543**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III
Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026* *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* *VND* *(Phân loại lại)*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**9,765,969,047,035**	**8,646,523,449,523**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***8,977,130,431,208***	***7,857,674,446,527***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1,014,516,214,181	695,167,158,449
312.1	*2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*1,013,226,313,430*	*694,893,244,070*
312.2	*2.2. Phải trả khác cho người bán*		*1,289,900,751*	*273,914,379*
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19,740,982,048	24,878,485,980
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	72,732,835,511	75,074,109,967
315	5. Phải trả người lao động		141,927,913,634	205,523,536,256
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		524,254,082,735	98,000,615,692
318.2	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	14	987,096,832,882	949,189,643,759
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	15	625,745,611,586	624,368,532,063
	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12,049,457,569	8,426,153,315
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	16	5,579,066,501,062	5,177,046,211,046
329.1	*10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*		*3,854,623,941,051*	*3,344,409,235,262*
329.2	*10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*		*1,543,756,528,123*	*1,680,319,630,664*
329.3	*10.3. Dự phòng dao động lớn*		*180,686,031,888*	*152,317,345,120*
330	***II. Nợ dài hạn***		***788,838,615,827***	***788,849,002,996***
333	1. Phải trả dài hạn khác	15	27,973,896,207	27,973,896,207
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		238,061,047	-
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		760,626,658,573	760,875,106,789

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B01 - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III
Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND (Phân loại lại)*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2,675,480,317,959**	**2,627,723,952,020**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***17***	***2,675,480,317,959***	***2,627,723,952,020***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2,115,034,630,000	2,115,034,630,000
411a	*1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2,115,034,630,000*	*2,115,034,630,000*
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		115,053,320,177	101,115,680,938
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		445,392,367,782	411,573,641,082
421a	*3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*180,577,222,248*	*102,935,173,715*
421b	*3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*264,815,145,534*	*308,638,467,367*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**12,441,449,364,994**	**11,274,247,401,543**

Bà Nguyễn Diễm Quỳnh	Bà Nguyễn Thị Phương Anh	Ông Đinh Như Tuynh
Kế toán tổng hợp	Phó phòng phụ trách Kế toán	Tổng giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Quý III năm 2026* *VND*	*Quý III năm 2025* *VND*	*Lũy kế từ đầu năm 2026* *VND*	*Lũy kế từ đầu năm 2025* *VND*
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1,144,993,564,820	947,834,808,527	3,512,847,774,882	2,920,901,723,818
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	92,083,554,400	111,350,519,598	256,060,410,528	266,514,924,929
13	3. Thu nhập khác	236,527,391	142,290,025	657,752,285	563,392,253
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(990,182,785,329)	(777,887,012,298)	(2,977,599,235,990)	(2,391,649,612,000)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(2,006,714,842)	(3,028,484,771)	(5,363,051,438)	(8,871,398,547)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(131,096,739,827)	(124,085,570,043)	(421,930,113,049)	(401,065,868,087)
24	7. Chi phí khác	(8,571,374,325)	(453,390,407)	(14,062,051,791)	(1,038,611,303)
50	**8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)**	**105,456,032,288**	**153,873,160,631**	**350,611,485,427**	**385,354,551,063**
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(21,091,206,458)	(30,774,632,126)	(71,614,120,018)	(77,803,974,371)
52	10. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	-	-	(244,580,636)	34,823,462
60	**11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)**	**84,364,825,830**	**123,098,528,505**	**278,752,784,773**	**307,585,400,154**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	Quý III năm 2026 *VND*	Quý III năm 2025 *VND*	Lũy kế từ đầu năm 2026 *VND*	Lũy kế từ đầu năm 2025 *VND*
1	**1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)**	**18**	**1,481,478,407,433**	**1,248,692,090,899**	**4,657,306,862,105**	**3,889,386,795,673**
	Trong đó:					
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		1,546,490,628,037	1,201,270,513,794	5,064,154,548,386	3,833,365,550,899
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		38,320,545,719	31,468,542,790	103,367,019,508	76,851,521,715
1.3	- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(103,332,766,323)	15,953,034,315	(510,214,705,789)	(20,830,276,941)
2	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)**	**19**	**(718,171,696,797)**	**(605,777,066,831)**	**(2,198,862,847,370)**	**(1,941,542,034,658)**
	Trong đó:					
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(709,979,010,785)	(623,536,670,641)	(2,330,652,890,875)	(1,923,686,148,391)
2.2	- (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(8,192,686,012)	17,759,603,810	131,790,043,505	(17,855,886,267)
3	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)**		**763,306,710,636**	**642,915,024,068**	**2,458,444,014,735**	**1,947,844,761,015**
4	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)**		**381,686,854,184**	**304,919,784,459**	**1,054,403,760,147**	**973,056,962,803**
	Trong đó:					
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	381,169,109,160	304,322,498,585	1,052,610,266,090	966,511,033,722

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	Quý III năm 2026 *VND*	Quý III năm 2025 *VND*	Lũy kế từ đầu năm 2026 *VND*	Lũy kế từ đầu năm 2025 *VND*
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	517,745,024	597,285,874	1,793,494,057	6,545,929,081
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**		**1,144,993,564,820**	**947,834,808,527**	**3,512,847,774,882**	**2,920,901,723,818**
11	**6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)**		**(489,942,706,987)**	**(431,152,115,161)**	**(1,276,429,023,175)**	**(1,218,104,974,871)**
	Trong đó:					
11.1	- Tổng chi bồi thường		(491,034,219,989)	(431,346,499,841)	(1,278,397,063,925)	(1,218,628,704,949)
11.2	- Các khoản giảm trừ		1,091,513,002	194,384,680	1,968,040,750	523,730,078
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**242,449,396,861**	**268,791,834,640**	**651,064,604,109**	**673,034,391,614**
13	**8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**		**29,708,483,138**	**(16,126,394,727)**	**136,563,102,541**	**123,289,399,168**
14	**9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**13,222,585,310**	**(25,540,726,875)**	**(35,950,368,280)**	**(140,528,263,579)**
15	**10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)**	**22**	**(204,562,241,678)**	**(204,027,402,123)**	**(524,751,684,805)**	**(562,309,447,668)**
16	**11. Tăng dự phòng dao động lớn**	**16.2**	**(8,748,321,629)**	**(6,092,023,858)**	**(28,368,686,768)**	**(19,865,309,242)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	Quý III năm 2026 *VND*	Quý III năm 2025 *VND*	Lũy kế từ đầu năm 2026 *VND*	Lũy kế từ đầu năm 2025 *VND*
17	**12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)**		**(776,872,222,022)**	**(567,767,586,317)**	**(2,424,478,864,417)**	**(1,809,474,855,090)**
	Trong đó:					
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(163,881,023,259)	(91,807,219,899)	(411,401,965,893)	(297,904,302,905)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	(612,991,198,763)	(475,960,366,418)	(2,013,076,898,524)	(1,511,570,552,185)
18	**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)**		**(990,182,785,329)**	**(777,887,012,298)**	**(2,977,599,235,990)**	**(2,391,649,612,000)**
19	**14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)**		**154,810,779,491**	**169,947,796,229**	**535,248,538,892**	**529,252,111,818**
23	**15. Doanh thu hoạt động tài chính**	**24**	**92,083,554,400**	**111,350,519,598**	**256,060,410,528**	**266,514,924,929**
24	**16. Chi phí hoạt động tài chính**	**25**	**(2,006,714,842)**	**(3,028,484,771)**	**(5,363,051,438)**	**(8,871,398,547)**
25	**17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)**		**90,076,839,558**	**108,322,034,827**	**250,697,359,090**	**257,643,526,382**
26	**18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(131,096,739,827)**	**(124,085,570,043)**	**(421,930,113,049)**	**(401,065,868,087)**
30	**19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)**		**113,790,879,222**	**154,184,261,013**	**364,015,784,933**	**385,829,770,113**
31	**20. Thu nhập khác**		**236,527,391**	**142,290,025**	**657,752,285**	**563,392,253**
32	**21. Chi phí khác**		**(8,571,374,325)**	**(453,390,407)**	**(14,062,051,791)**	**(1,038,611,303)**
40	**22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)**		**(8,334,846,934)**	**(311,100,382)**	**(13,404,299,506)**	**(475,219,050)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	Quý III năm 2026 *VND*	Quý III năm 2025 *VND*	Lũy kế từ đầu năm 2026 *VND*	Lũy kế từ đầu năm 2025 *VND*
50	**23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**105,456,032,288**	**153,873,160,631**	**350,611,485,427**	**385,354,551,063**
51	**24. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**27**	**(21,091,206,458)**	**(30,774,632,126)**	**(71,614,120,018)**	**(77,803,974,371)**
52	**25. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại**		**-**	**-**	**(244,580,636)**	**34,823,462**
60	**26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)**		**84,364,825,830**	**123,098,528,505**	**278,752,784,773**	**307,585,400,154**

Bà Nguyễn Diễm Quỳnh Kế toán tổng hợp	Bà Nguyễn Thị Phương Anh Phó phòng phụ trách Kế toán	Ông Đinh Như Tuynh Tổng giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III
tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		4,411,836,671,643	3,112,394,552,187
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2,600,125,176,173)	(2,181,159,736,088)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(557,004,939,966)	(440,768,815,015)
4	4. Tiền lãi vay đã trả		(3,587,728)	(413,661)
5	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(69,602,490,214)	(72,922,116,630)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		47,179,555,593	128,084,234,914
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(377,528,249,069)	(391,533,836,353)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh**		**854,751,784,086**	**154,093,869,354**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(1,600,561,500)	(13,888,747,537)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định		209,537,052	6,555,560
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5,020,000,000,000)	(2,958,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4,118,000,000,000	2,483,000,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		388,261,999,909	237,424,426,978
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**(515,129,024,539)**	**(251,457,764,999)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III
tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	110,210,820,000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(209,774,232,525)	(99,967,822,745)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**(209,774,232,525)**	**10,242,997,255**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**129,848,527,022**	**(87,120,898,390)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**227,398,086,295**	**329,566,432,891**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		86,285,424	53,096,819
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**357,332,898,741**	**242,498,631,320**

Bà Nguyễn Diễm Quỳnh	Bà Nguyễn Thị Phương Anh	Ông Đinh Như Tuynh
Kế toán tổng hợp	Phó phòng phụ trách Kế toán	Tổng giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 08 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC43/KDBH cấp ngày 14/11/2025.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 5-6, số 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, Các hoạt động đầu tư theo quy định của Pháp luật, các hoạt động khác theo quy định của pháp luật, Kinh doanh bảo hiểm Hàng không, Bảo hiểm bảo lãnh, bảo hiểm Nông nghiệp, Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.
Mạng lưới hoạt động:	47 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1,556 nhân viên tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026 (1,763 nhân viên tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025).
Vốn điều lệ:	2,115,034,630,000 VND tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232"), Thông tư 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC Ngày 30 tháng 09 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC Ngày 30 tháng 09 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.3 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh .

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Phần mềm	3 -10 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.6 Chi phí vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Đầu tư tài chính

3.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.
Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.8.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ. các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

3.8.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chênh lệch tăng hoặc chênh lệch giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo tỷ lệ hiện hành được quy định cụ thể theo từng giai đoạn.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2018 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Nghị định 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 và Thông tư 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 2 tháng 11 năm 2023.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.11.1 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm xác định theo khoản 1 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC:

- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC;
- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày quy định tại tiết c khoản 2 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC;
- Việc trích lập dự phòng phí theo phương pháp phần trăm không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hay không còn hiệu lực theo khoản 1 điều 35 thông tư 67/2023/TT-BTC được áp dụng từ ngày 2/11/2023.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại tiết a, khoản 1 điều 36 mục 3 chương IV thông tư số 67/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính.
Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại tiết b, khoản 1 điều 36 mục IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

(iii) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ theo quy định tại tiết b, khoản 3 điều 37 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

3.11.2 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) quy định tại tiết khoản 1 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

(ii) Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) áp dụng cho toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo quy định tại tiết c khoản 2 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC và khoản 1 điều 38 thông tư 67/2023/TT-BTC.
Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại điểm a khoản 2 điều 35 thông tư 67/2023/TT-BTC thì áp dụng phương pháp trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 để đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 1 điều 38 thông tư 67/2023/TT-BTC.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại tiết a, khoản 1 điều 36 mục IV thông tư số 67/2023/TT-BTC .

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường(IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv)Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất bảo hiểm

Trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại cho nghiệp vụ sức khỏe theo quy định tại tiết b, khoản 3 điều 37 mục IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 *Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm. và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn).
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 67, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ bảo hiểm đã phát sinh.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu từ hoạt động ủy thác đầu tư

Các khoản thu phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền thu từ hoạt động ủy thác đầu tư được xác lập.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

(iii) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm và chi phí hỗ trợ bán hàng theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc. Chi phí hoa hồng được tính toán phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 67. Chi hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng và hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phi phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ khác biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Tiền mặt tại quỹ	397,481,738	502,053,968
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	356,926,354,485	226,891,935,927
Tiền đang chuyển	9,062,518	4,096,400
Tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	**357,332,898,741**	**227,398,086,295**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND (Phân loại lại)*
Ngắn hạn		
- *Tiền gửi*	*4,446,000,000,000*	*3,893,000,000,000*
- *Ủy thác*	*1,540,000,000,000*	*1,200,000,000,000*
- *Phải thu lãi tiền gửi*	*78,447,015,329*	*82,363,546,978*
- *Lãi tiền gửi nhận trước*	*(132,336,471,233)*	
	5,932,110,544,096	***5,175,363,546,978***
	5,932,110,544,096	**5,175,363,546,978**
Dài hạn		
- *Tiền gửi*	-	-
	-	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	***5,932,110,544,096***	***5,175,363,546,978***

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30 tháng 06 năm 2026				31 tháng 12 năm 2025			
	Kỳ hạn	*Lãi suất*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
	Năm	*% năm*	*VND*	*VND*	*Năm*	*% năm*	*VND*	*VND*
							(Phân loại lại)	*(Phân loại lại)*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
Ngắn hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	*0.5-1*	*6.4-9.3*	*4,446,000,000,000*	*4,446,000,000,000*	*0.5-1*	*4.1-7.8*	*3,893,000,000,000*	*3,893,000,000,000*
Trái phiếu			-	-			-	-
Ủy thác	*1*		*1,540,000,000,000*	*1,540,000,000,000*	*1*		*1,200,000,000,000*	*1,200,000,000,000*
Phải thu lãi tiền gửi			*78,447,015,329*	*78,447,015,329*			*82,363,546,978*	*82,363,546,978*
Lãi tiền gửi nhận trước			*(132,336,471,233)*	*(132,336,471,233)*			-	-
Tổng cộng			**5,932,110,544,096**	**5,932,110,544,096**			**5,175,363,546,978**	**5,175,363,546,978**
Dài hạn								
Tiền gửi dài hạn			-	-			-	-
Trái phiếu dài hạn			-	-			-	-
Chứng chỉ tiền gửi			-	-			-	-
Tổng cộng			**-**	**-**			**-**	**-**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND (Phân loại lại)*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	314,318,686,184	264,362,280,241
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	646,304,451,856	590,697,346,398
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	19,883,731,624	16,127,075,280
	980,506,869,664	**871,186,701,919**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	117,464,027,359	92,211,423,624
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47	36,841,800,000	36,841,800,000
Các khoản trả trước khác	7,433,268,012	4,727,566,500
	161,739,095,371	**133,780,790,124**
Phải thu ngắn hạn khác		
Dự án D47	69,363,984,740	107,363,984,740
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	37,731,698,296	5,504,347,688
Phải thu khác	62,601,122,701	26,945,051,385
	169,696,805,737	**139,813,383,813**
Tổng cộng các khoản phải thu		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11,511,618,879)	(9,975,561,516)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	**1,300,431,151,893**	**1,134,805,314,340**

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỔ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Số dư đầu kỳ	**429,129,336,243**	**354,305,781,719**
Phát sinh trong kỳ	441,426,337,875	471,118,418,221
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(411,401,965,893)	(396,294,863,697)
Số dư cuối kỳ	**459,153,708,225**	**429,129,336,243**

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. tương đương 9 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 96 Mục 5 Chương III Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc Hội

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	*Thiết bị văn phòng*	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	57,040,347,975	71,261,883,962	8,859,373,638	137,161,605,575
Tăng trong kỳ	-	717,487,727	5,030,800,000	5,748,287,727
Giảm trong kỳ	-	694,142,273	649,167,273	1,343,309,546
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	57,040,347,975	71,285,229,416	13,241,006,365	141,566,583,756
				-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	21,146,619,214	37,154,824,583	7,585,145,441	65,886,589,238
Khấu hao tăng trong kỳ	981,039,510	8,214,041,039	821,016,853	10,016,097,402
Khấu hao giảm trong kỳ	-	689,849,341	649,167,273	1,339,016,614
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	22,127,658,724	44,679,016,281	7,756,995,021	74,563,670,026
				-
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	35,893,728,761	34,107,059,379	1,274,228,197	71,275,016,337
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	34,912,689,251	26,606,213,135	5,484,011,344	67,002,913,730

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	113,363,349,585	17,052,184,000	130,415,533,585
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	113,363,349,585	17,052,184,000	130,415,533,585
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	22,963,256,262	-	22,963,256,262
Tăng trong kỳ	-	-	-
Biến động khác	8,733,537,657	-	8,733,537,657
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	31,696,793,919	-	31,696,793,919
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	90,400,093,323	17,052,184,000	107,452,277,323
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	81,666,555,666	17,052,184,000	98,718,739,666

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* VND
Số dư đầu kỳ	350,933,961,097	385,511,861,747
Tăng/(Giảm) trong kỳ	1,586,761,500	25,154,239,077
Chuyển sang TSCĐ vô hình và hữu hình	(5,030,800,000)	(59,732,139,727)
Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	**347,489,922,597**	**350,933,961,097**

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Dự án Core bảo hiểm	11,322,694,694	*11,322,694,694*
Dự án D47	303,827,379,508	*303,827,379,508*
Dự án MIPEC	30,813,086,895	*30,813,086,895*
Dự án khác	1,526,761,500	*4,970,800,000*
Số dư cuối năm	**347,489,922,597**	**350,933,961,097**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	**1,013,226,313,430**	**694,893,244,070**
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	984,447,851,218	683,728,145,834
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	18,709,260,127	6,700,060,169
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	12,533,842,207	5,360,177,510
+ Phải trả giám định bảo hiểm	5,148,964,753	782,645,484
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	1,026,453,167	557,237,175
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	10,069,202,085	4,465,038,067
Phải trả khác	**1,289,900,751**	**273,914,379**
	1,014,516,214,181	**695,167,158,449**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 09 năm 2026
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	42,408,368,463	254,018,507,436	270,085,465,773	26,341,410,126
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,674,955,702	71,614,120,018	69,602,490,214	29,686,585,506
Thuế thu nhập cá nhân	3,919,671,026	36,162,630,877	25,810,798,072	14,271,503,831
Thuế thu nhập đại lý	484,284,158	250,255,848	380,673,909	353,866,097
Thuế khác	586,830,618	13,898,447,897	12,405,808,564	2,079,469,951
Tổng cộng	**75,074,109,967**	**375,943,962,076**	**378,285,236,532**	**72,732,835,511**

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* VND
Số dư đầu kỳ	**949,189,643,759**	**1,013,741,572,442**
Phát sinh trong kỳ	1,090,517,455,213	1,276,786,947,292
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(1,052,610,266,090)	(1,341,338,875,975)
Số dư cuối kỳ	**987,096,832,882**	**949,189,643,759**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	VND	*VND*
Phải trả ngắn hạn khác	**625,745,611,586**	**624,368,532,063**
Kinh phí công đoàn	4,028,865,865	4,434,606,191
Bảo hiểm xã hội	769,701,877	88,450,157
Bảo hiểm y tế	156,637,911	21,314,180
Bảo hiểm thất nghiệp	98,025,378	19,238,025
Ký quỹ ngắn hạn	540,950,000,000	540,950,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	79,742,380,555	78,854,923,510
Phải trả dài hạn khác	**27,973,896,207**	**27,973,896,207**
Tổng cộng	**653,719,507,793**	**652,342,428,270**

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)*	*Dự phòng bảo hiểm thuần*
	VND	*VND*	*VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Dự phòng phí chưa được hưởng	3,344,409,235,262	(1,770,493,481,572)	1,573,915,753,690
Dự phòng bồi thường	1,680,319,630,664	(926,881,762,500)	753,437,868,164
Tổng cộng	**5,024,728,865,926**	**(2,697,375,244,072)**	**2,327,353,621,854**
Ngày 30 tháng 09 năm 2026			
Dự phòng phí chưa được hưởng	3,854,623,941,051	(1,902,283,525,077)	1,952,340,415,974
Dự phòng bồi thường	1,543,756,528,123	(890,931,394,220)	652,825,133,903
Tổng cộng	**5,398,380,469,174**	**(2,793,214,919,297)**	**2,605,165,549,877**

16.2. Dự phòng dao động lớn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	VND	*VND*
Số dư đầu kỳ	**152,317,345,120**	**124,443,506,538**
Số trích lập thêm trong kỳ	28,368,686,768	27,873,838,582
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**180,686,031,888**	**152,317,345,120**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Quỹ dự trữ bắt buộc*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	**1,726,725,000,000**	**84,871,551,076**	**318,663,100,501**	**2,130,259,651,577**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	324,882,597,229	324,882,597,229
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	16,244,129,862	(16,244,129,862)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(14,310,359,286)	(14,310,359,286)
Trả cổ tức	-	-	(201,417,567,500)	(201,417,567,500)
Tăng lợi nhuận năm trước	388,309,630,000	-	-	388,309,630,000
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025	**2,115,034,630,000**	**101,115,680,938**	**411,573,641,082**	**2,627,723,952,020**
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**2,115,034,630,000**	**101,115,680,938**	**411,573,641,082**	**2,627,723,952,020**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	278,752,784,773	278,752,784,773
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	13,937,639,239	(13,937,639,239)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(19,492,955,834)	(19,492,955,834)
Trả cổ tức	-	-	(211,503,463,000)	(211,503,463,000)
Tăng vốn	-	-	-	-
Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026	**2,115,034,630,000**	**115,053,320,177**	**445,392,367,782**	**2,675,480,317,959**

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025* VND
Phí bảo hiểm gốc	5,145,820,578,451	3,870,856,493,540
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(81,666,030,065)	(37,490,942,641)
Tổng phí bảo hiểm gốc	**5,064,154,548,386**	**3,833,365,550,899**
Phí nhận tái bảo hiểm	103,682,151,637	76,992,254,547
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(315,132,129)	(140,732,832)
Tổng phí nhận tái bảo hiểm	**103,367,019,508**	**76,851,521,715**
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(510,214,705,789)	(20,830,276,941)
Tổng cộng	**4,657,306,862,105**	**3,889,386,795,673**

18.1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026* VND	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025* VND
Bảo hiểm con người	1,871,597,285,877	1,115,647,066,043
Bảo hiểm tài sản	796,114,976,567	597,632,978,926
Bảo hiểm hàng hoá	177,346,032,864	112,980,126,353
Bảo hiểm tàu thuyền	305,993,719,636	286,025,622,708
Bảo hiểm trách nhiệm	365,802,834,604	149,498,561,505
Bảo hiểm hàng không	39,510,002,884	10,282,203,460
Bảo hiểm xe cơ giới	1,107,834,401,531	1,324,862,158,964
Bảo hiểm kỹ thuật	332,237,310,988	187,587,011,328
Bảo hiểm hỗn hợp	67,404,718,643	48,695,870,217
Bảo hiểm năng lượng	313,264,792	153,951,395
Tổng cộng	**5,064,154,548,386**	**3,833,365,550,899**

18.2. Doanh thu phí nhận tái

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Bảo hiểm con người	195,244,343	343,640,985
Bảo hiểm tài sản	35,818,381,648	20,953,034,254
Bảo hiểm hàng hoá	63,114,939	10,853,683
Bảo hiểm tàu thuyền	215,928,682	669,977,213
Bảo hiểm trách nhiệm	157,192,265	1,612,335,370
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	52,424,365,352	45,165,880,315
Bảo hiểm kỹ thuật	14,478,634,257	7,990,728,648
Bảo hiểm hỗn hợp	14,158,022	105,071,247
Bảo hiểm năng lượng	-	-
Tổng cộng	**103,367,019,508**	**76,851,521,715**

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2,330,652,890,875	1,923,686,148,391
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(131,790,043,505)	17,855,886,267
Tổng cộng	**2,198,862,847,370**	**1,941,542,034,658**

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Bảo hiểm con người	704,867,484,653	456,754,414,107
Bảo hiểm tài sản	377,142,922,459	299,003,726,680
Bảo hiểm hàng hoá	23,182,651,467	27,574,062,325
Bảo hiểm tàu thuyền	185,132,999,997	155,637,346,296
Bảo hiểm trách nhiệm	16,671,335,147	18,801,035,568
Bảo hiểm hàng không	41,589,310,396	7,855,676,715
Bảo hiểm xe cơ giới	732,531,041,186	824,643,444,775
Bảo hiểm kỹ thuật	246,516,371,775	120,903,953,529
Bảo hiểm hỗn hợp	2,739,904,470	12,099,069,808
Bảo hiểm năng lượng	278,869,325	413,418,588
Tổng cộng	**2,330,652,890,875**	**1,923,686,148,391**

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1,070,211,064,112	971,521,868,941
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	(17,600,798,022)	(5,010,835,219)
Tổng cộng	**1,052,610,266,090**	**966,511,033,722**

21. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Phí quản lý đơn bảo hiểm	199,533,798	228,798,642
Doanh thu khác	1,593,960,259	6,317,130,439
Tổng cộng	**1,793,494,057**	**6,545,929,081**

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	(1,276,429,023,175)	(1,218,104,974,871)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	651,064,604,109	673,034,391,614
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	136,563,102,541	123,289,399,168
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(35,950,368,280)	(140,528,263,579)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**(524,751,684,805)**	**(562,309,447,668)**

22.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc và nhận

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Bảo hiểm con người	191,863,719,777	214,879,035,429
Bảo hiểm tài sản	166,530,609,294	122,759,942,724
Bảo hiểm hàng hoá	32,612,495,330	90,698,504,863
Bảo hiểm tàu thuyền	131,988,582,235	82,502,914,544
Bảo hiểm trách nhiệm	3,695,173,491	4,056,869,494
Bảo hiểm hàng không	6,425,421,085	14,319,568,473
Bảo hiểm xe cơ giới	674,234,080,111	652,575,054,504
Bảo hiểm kỹ thuật	69,473,026,740	36,797,492,365
Bảo hiểm hỗn hợp	1,573,955,862	39,322,553
Bảo hiểm năng lượng	-	-
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1,968,040,750)	(523,730,078)
Tổng cộng	**1,276,429,023,175**	**1,218,104,974,871**

22.2 *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Bảo hiểm con người	(25,291,499,820)	2,967,346,933
Bảo hiểm tài sản	76,133,197,368	48,648,959,351
Bảo hiểm hàng hoá	1,465,649,726	111,175,997,206
Bảo hiểm tàu thuyền	48,851,551,225	6,011,038,910
Bảo hiểm trách nhiệm	21,465,845	471,142,738
Bảo hiểm hàng không	6,308,366,936	18,454,570,258
Bảo hiểm xe cơ giới	495,536,805,117	467,378,645,035
Bảo hiểm kỹ thuật	46,775,044,023	17,918,051,183
Bảo hiểm hỗn hợp	1,264,023,689	8,640,000
Bảo hiểm năng lượng	-	-
Tổng cộng	**651,064,604,109**	**673,034,391,614**

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Chi phí hoa hồng	411,401,965,893	297,904,302,905
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	234,007,376,571	165,831,819,786
Chi phí nhân viên	342,916,143,540	327,128,732,852
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	347,198,308	1,695,100,297
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	2,168,315,802	3,384,545,509
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu	9,107,842,918	10,923,780,538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	945,648,483,855	510,510,614,942
Chi phí khác	478,881,537,530	492,095,958,261
Tổng cộng	**2,424,478,864,417**	**1,809,474,855,090**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Lãi tiền gửi, tiền ủy thác đầu tư	254,181,632,816	265,707,882,965
Thu lãi đầu tư trái phiếu	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,878,777,712	807,041,964
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	**256,060,410,528**	**266,514,924,929**

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Lỗ chênh lệch tỷ giá	645,545,668	2,852,615,647
Chi phí lãi vay	3,587,728	413,661
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Phí ủy thác đầu tư	4,709,076,528	6,017,914,431
Chi phí tài chính khác	4,841,514	454,808
Tổng cộng	**5,363,051,438**	**8,871,398,547**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Chi phí nhân viên	223,894,071,225	229,795,690,317
Chi phí vật liệu	11,969,984,758	10,106,011,681
Chi phí khấu hao TSCĐ	18,095,034,799	14,720,591,499
Thuế, phí và lệ phí	21,691,743,272	18,789,990,755
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1,536,057,363	1,164,094,083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74,618,496,180	61,997,594,925
Chi phí bằng tiền khác	70,124,725,452	64,491,894,827
Tổng cộng	**421,930,113,049**	**401,065,868,087**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	71,614,120,018	77,803,974,371
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	244,580,636	(34,823,462)
Tổng cộng	**71,858,700,654**	**77,769,150,909**

28. BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ

	Quý III năm 2026 VND	**Quý III năm 2025 VND**	**Tăng/(Giảm) VND**	**%**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	84,364,825,830	123,098,528,505	(38,733,702,675)	(31.47%)

Các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III năm 2026 có sự biến động giảm so với cùng kỳ Quý III năm 2025:

- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm quý III năm 2026 tăng 20.8% so với cùng kỳ quý III năm 2025 trong khi đó tổng chi phí hoạt động kinh doanh tăng 27.3% so với cùng kỳ quý III năm 2025.
- Lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận khác quý III năm 2026 giảm 24.3% so với cùng kỳ quý III năm 2025.

Bà Nguyễn Diễm Quỳnh	Bà Nguyễn Thị Phương Anh	Ông Đinh Như Tuynh
Kế toán tổng hợp	Phó phòng phụ trách Kế toán	Tổng giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2026